

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 123/2022/DS-PT
Ngày: 18 - 8 - 2022
V/v tranh chấp hợp đồng mua bán
tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Toàn.

Các Thẩm phán: Ông Hồ Văn Phụng.

Bà Trương Tố Hương.

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Đặng Thị Ngọt - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa:* Bà Huỳnh Thị Mỹ Liên - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 8 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 105/2022/TLPT-DS ngày 18 tháng 7 năm 2022 về việc tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 04/2022/DS-ST ngày 08 tháng 6 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 138/2022/QĐ-PT ngày 28 tháng 7 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Lê Thị O, sinh năm 1965; địa chỉ: Số 172, ấp T, xã A, huyện C, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Trần Văn H, sinh năm 1970; địa chỉ: Số 131, đường H, khóm X, phường Y, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng, là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 04/7/2022). (có mặt).

- Bị đơn:

1. Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1954; địa chỉ: Ấp B, xã A, huyện C, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp của ông T: Ông Lữ Minh N, sinh năm 1966; địa chỉ: Ấp A, xã V, huyện H, tỉnh Bạc Liêu, là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 30/6/2022). (có mặt).

2. Bà Trần Thị G, sinh năm 1957; địa chỉ: Ấp B, xã A, huyện C, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

- *Người kháng cáo:* Ông Nguyễn Văn T và bà Trần Thị G là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

- *Theo Đơn khởi kiện ngày 13/01/2022 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Lê Thị O trình bày:*

Bà có hợp đồng bán thức ăn tôm, vôi, thuốc và hóa chất cho vợ chồng ông Nguyễn Văn T và bà Trần Thị G nuôi tôm. Theo hợp đồng bà sẽ giao thức ăn tôm, vôi, thuốc và hóa chất cho ông T và bà G theo yêu cầu của ông T và bà G, khi nào ông T và bà G thu hoạch tôm thì phải trả đủ tiền cho bà, thời hạn tối đa là 03 tháng đối với tôm thẻ và 06 tháng đối với tôm sú, nếu không trả đủ tiền thì ông T và bà G còn phải trả thêm tiền lãi với lãi suất 01%/tháng đối với số tiền chậm trả. Hai bên có làm hợp đồng mua bán và bà có mở sổ theo dõi việc giao nhận hàng và trả tiền.

Sau khi ký hợp đồng thì bà đã giao đầy đủ thức ăn tôm, vôi, thuốc và hóa chất theo yêu cầu của ông T và bà G, nhưng đến khi thu hoạch tôm thì ông T và bà G không trả đủ tiền cho bà theo hợp đồng mà thiếu lại một ít, rồi tiếp tục nuôi vụ tôm khác, bà tiếp tục giao thức ăn tôm, vôi, thuốc và hóa chất cho ông T và bà G nuôi tôm. Đến ngày 07/11/2020 bà tính kết sổ nợ với ông T và bà G thì ông T và bà G còn nợ bà tổng số tiền là 1.282.523.000 đồng, ông T và bà G có ký tên nhận nợ vào sổ theo dõi của bà O. Từ đó đến nay ông T và bà G chưa hoàn trả số tiền nào cho bà.

Tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện hợp pháp của bà O vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện của bà O, yêu cầu ông T và bà G cùng có trách nhiệm hoàn trả cho bà O số tiền còn nợ trong hợp đồng mua bán là 1.282.523.000 đồng và tiền lãi theo thỏa thuận là 01%/tháng kể từ ngày 08/11/2020 cho đến hôm nay.

- *Trong quá trình giải quyết vụ án, đồng bị đơn là ông Nguyễn Văn T và bà Trần Thị G cùng trình bày:*

Bà Lê Thị O có hợp đồng bán thức ăn tôm, vôi, thuốc và hoá chất cho vợ chồng ông, bà nuôi tôm. Theo hợp đồng bà O sẽ giao thức ăn tôm, vôi, thuốc và hoá chất cho ông, bà theo yêu cầu của ông, bà; khi nào ông, bà thu hoạch tôm thì phải trả đủ tiền cho bà O, thời hạn tối đa là 03 tháng đối với tôm thẻ và 06 tháng đối với tôm sú, nếu không trả đủ tiền thì ông, bà còn phải trả thêm tiền lãi với lãi suất 01%/tháng đối với số tiền chậm trả. Hai bên có làm hợp đồng mua bán và bà O có mở sổ theo dõi việc giao nhận hàng và trả tiền.

Sau khi hợp đồng thì bà O đã giao đầy đủ thức ăn tôm, vôi, thuốc và hoá chất theo yêu cầu của ông, bà; đến khi thu hoạch tôm do thua lỗ, nên ông, bà không trả đủ tiền cho bà O theo hợp đồng mà thiếu lại một ít, rồi tiếp tục nuôi vụ tôm khác, bà O tiếp tục giao thức ăn tôm, vôi, thuốc và hoá chất cho ông, bà nuôi tôm theo yêu cầu của ông, bà. Đến ngày 07/11/2020 ông, bà tính kết sổ nợ với bà O thì ông, bà còn nợ bà O số tiền là 1.282.523.000 đồng; ông, bà có ký tên nhận nợ vào sổ theo

đổi của bà O. Từ đó đến nay do làm ăn thất bại nên ông, bà chưa hoàn trả số tiền nào cho bà O.

Tại phiên tòa sơ thẩm, ông, bà cùng thống nhất hoàn trả cho bà O số tiền 1.282.523.000 đồng và tiền lãi theo thỏa thuận là 01%/tháng kể từ ngày 08/11/2020 cho đến hôm nay. Nhưng ông, bà yêu cầu được trả dần bằng cách mỗi năm trả 50.000.000 đồng cho đến khi dứt nợ.

Sự việc đã được Tòa án nhân dân huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng thụ lý, giải quyết tại Bản án dân sự sơ thẩm số 04/2022/DS-ST ngày 08 tháng 6 năm 2022 đã quyết định:

Căn cứ khoản 1 Điều 91, khoản 2 Điều 92, Điều 144, Điều 147, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; căn cứ Điều 117, Điều 119, khoản 2 Điều 357, Điều 398, Điều 430, Điều 440 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; căn cứ điểm b khoản 1 Điều 24, khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; căn cứ Điều 2 của Luật người cao tuổi; căn cứ Điều 26 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (được sửa đổi, bổ sung năm 2014). Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị O. Buộc ông Nguyễn Văn T và bà Trần Thị G cùng có trách nhiệm trả cho bà Lê Thị O số tiền 1.526.202.370 đồng (Một tỷ năm trăm hai mươi sáu triệu hai trăm linh hai nghìn ba trăm bảy mươi đồng).

Về lãi suất chậm thi hành án: Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, đối với thời gian chậm thi hành án.

Ngoài ra, bản án dân sự sơ thẩm còn tuyên về án phí dân sự sơ thẩm và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 22/6/2022, các bị đơn có đơn kháng cáo Bản án dân sự sơ thẩm số 04/2022/DS-ST ngày 08 tháng 6 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng. Yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử phúc thẩm sửa bản án dân sự sơ thẩm theo hướng các bị đơn chỉ còn thiếu nguyên đơn số tiền 600.209.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn là ông Thạch không rút đơn khởi kiện và cho rằng khi đối chiếu nợ vào ngày 07/11/2020 thì ông T và bà G có ký xác nhận nợ và tại phiên tòa sơ thẩm, ông T và bà G cũng thừa nhận còn thiếu bà O tổng số tiền là 1.282.523 đồng. Nay người đại diện hợp pháp của ông T cho rằng có sự nhầm lẫn nên mới ký xác nhận nợ là không đúng và có yêu cầu giám định chữ viết, chữ ký của ông T và bà G là không cần thiết. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử (HĐXX) không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà O, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Cù Lao Dung. Người đại diện hợp pháp của bị đơn ông T là ông N không thay đổi, bổ sung hoặc rút đơn kháng cáo và cho rằng việc ông T và bà G xác nhận nợ vào ngày 07/11/2020 là do làm thất lạc sổ theo dõi nợ mà ông, bà lưu giữ nên có sự nhầm lẫn; việc ông T mua hàng hóa

của bà O các lần trước là đã trả xong, chỉ còn thiếu theo sổ sau cùng, nay ông yêu cầu giám định chữ viết, chữ ký của ông T và bà G trong sổ theo dõi do bà O cung cấp và đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông T và bà G. Các đương sự không tự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ nội dung vụ án.

Tại phiên tòa phúc thẩm, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng là trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm thì HĐXX, Thư ký Tòa án và những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng pháp luật về tố tụng. Về nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, kết quả tranh tụng tại phiên tòa và các quy định pháp luật có liên quan đề nghị HĐXX không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của các bị đơn và đề nghị áp dụng khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, để giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, HĐXX nhận định:

[1] Tại phiên tòa lần thứ nhất, nguyên đơn bà Lê Thị O và bị đơn ông Nguyễn Văn T vắng mặt, nhưng có người đại diện hợp pháp tham gia phiên tòa; bị đơn bà Trần Thị G vắng mặt, nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; nên HĐXX căn cứ vào khoản 2 Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, tiến hành xét xử vụ án theo thủ tục chung.

[2] Về người kháng cáo, nội dung, hình thức đơn kháng cáo và thời hạn kháng cáo của ông T và bà G là đúng quy định tại Điều 271, Điều 272 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, nên kháng cáo hợp lệ, được Tòa án chấp nhận và tiến hành xét xử phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

[3] Xét kháng cáo của các bị đơn ông T và bà G về việc yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử phúc thẩm sửa Bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Cù Lao Dung theo hướng các bị đơn chỉ còn thiếu nguyên đơn số tiền 600.209.000 đồng. Xét thấy, để chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của các bị đơn là có căn cứ và hợp pháp, các bị đơn có cung cấp quyền sở của đại lý TĐ và Giấy ra viện đề ngày 03/11/2020 (BL số 156 - 162) và cho rằng việc ông, bà xác nhận nợ vào ngày 07/11/2020 là do làm thất lạc sổ theo dõi nợ mà ông, bà lưu giữ nên có sự nhầm lẫn. Mặc dù, sổ theo dõi do ông T cung cấp có thể hiện ngày 15/7/2019 ông T còn thiếu số tiền 600.209.000 đồng. Tuy nhiên, sổ theo dõi nợ do ông T cung cấp chỉ có một quyền là chưa đầy đủ, chưa thể hiện toàn diện quá trình mua bán thức ăn tôm, vôi, thuốc và hóa chất phục vụ cho việc nuôi tôm giữa vợ chồng ông T với bà O. Mặt khác, phía bà O có cung cấp 02 quyền sổ ghi đại lý TĐ 2016 và 2017 (BL số 97 - 144), thể hiện quyền 2016 ông T còn thiếu số tiền 587.883.000 đồng và quyền năm 2017 ông T còn thiếu số tiền 600.209.000 đồng và tiền lãi phát sinh do hai bên thỏa thuận là 94.431.000 đồng, tổng cộng 02 quyền sổ là 1.282.523.000 đồng và ông T cùng với bà Hoàng ký tên xác nhận số tiền này vào ngày 07/11/2020. Đồng thời, tại phiên tòa sơ thẩm (BL số 87 - 88), ông T và bà G đều thừa nhận khi kết sổ thì ông, bà còn thiếu bà O số tiền là 1.282.523.000 đồng; đây là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm

2015. Do đó, việc các bị đơn kháng cáo cho rằng xác nhận nợ vào ngày 07/11/2020 là do làm thất lạc sổ theo dõi nợ mà ông, bà lưu giữ nên có sự nhầm lẫn là không có cơ sở. Chính vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông T và bà G cùng có trách nhiệm trả cho bà O số tiền nêu trên và tiền lãi 01%/tháng theo thỏa thuận là có căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 117, Điều 119, khoản 2 Điều 357, Điều 398, Điều 430, 440, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015. Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện hợp pháp của ông T cũng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ gì mới để chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của các bị đơn là có căn cứ và hợp pháp. Mặc dù, người đại diện hợp pháp của ông T và bà G có yêu cầu giám định chữ viết, chữ ký của ông T và bà G trong sổ theo dõi do bà O cung cấp, nhưng HĐXX thấy không cần thiết, vì ông T và bà G đã thừa nhận nợ như vừa nhận định, nên HĐXX không chấp nhận yêu cầu này.

[4] Từ những nhận định tại mục [3] nêu trên, xét thấy toàn bộ yêu cầu kháng cáo của các bị đơn là không có căn cứ, nên không được HĐXX chấp nhận. HĐXX căn cứ khoản 1 Điều 308, khoản 6 Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, để giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Cù Lao Dung.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do Bản án dân sự sơ thẩm được giữ nguyên, nên ông T và bà G mỗi người phải chịu án phí dân sự phúc thẩm với số tiền là 300.000 đồng theo quy định tại khoản 1 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và khoản 1 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Tuy nhiên, ông T sinh năm 1954 và bà Hoàng sinh năm 1957 là người cao tuổi, nên được miễn theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

[6] Đối với lời đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa phúc thẩm về việc đề nghị HĐXX không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của các bị đơn và đề nghị áp dụng khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, để giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng là có căn cứ, nên được HĐXX chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308, khoản 6 Điều 313, khoản 2 Điều 92, khoản 1 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo của các bị đơn ông Nguyễn Văn T và bà Trần Thị G.

2. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 04/2022/DS-ST ngày 08 tháng 6 năm 2022, về việc tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản của Tòa án nhân dân huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng. Án tuyên như sau:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị O.

Buộc ông Nguyễn Văn T và bà Trần Thị G cùng có trách nhiệm liên đới trả cho bà Lê Thị O tổng số tiền vốn và lãi là 1.526.202.370 đồng (Một tỷ năm trăm hai mươi sáu triệu hai trăm linh hai nghìn ba trăm bảy mươi đồng).

Về lãi suất chậm thi hành án: Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, đối với thời gian chậm thi hành án.

- Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Nguyễn Văn T và bà Trần Thị G được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm. Bà Lê Thị O không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, hoàn trả lại cho bà Lê Thị O số tiền đã nộp tạm ứng án phí theo Biên lai thu số 0001772 ngày 13/01/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Văn T và bà Trần Thị G được miễn toàn bộ án phí dân sự phúc thẩm.

4. Bản án này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (được sửa đổi, bổ sung năm 2014), thì những người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Sóc Trăng;
- TAND huyện Cù Lao Dung;
- Chi cục THADS huyện Cù Lao Dung;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Văn Toàn